



## **Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020



**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thông tin chung**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký**  
**Chào bán Chứng chỉ Quỹ Đầu tư**  
**Chứng khoán ra Công chúng số**

29/GCN-UBCK

ngày 1 tháng 6 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng  
khoán ra Công chúng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký**  
**lập Quỹ đại chúng số**

19/GCN-UBCK

ngày 8 tháng 9 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng do Ủy ban Chứng  
khoán Nhà nước cấp với thời gian hoạt động không xác định.

**Ban Đại diện Quỹ**

Ông Nguyễn Xuân Minh  
Ông Đặng Thế Đức  
Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên

**Công ty Quản lý Quỹ**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

**Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 10, Số 191 Bà Triệu,  
Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom Báo cáo của Ban đại diện Quỹ**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình tài sản và danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu trữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký và áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ là đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### **CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ**

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình tài sản và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ,

  
Ông Nguyễn Xuân Minh

Chủ tịch

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt. Công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại Hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ Quỹ.

#### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là 7,66% so với giá trị ngày 30 tháng 6 năm 2019.

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

Chiến lược đầu tư tạm thời: Khi các điều kiện của thị trường hoặc của nền kinh tế được xem là bất lợi cho các Nhà Đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ có thể đầu tư lên tới 100,0% (một trăm phần trăm) tài sản của Quỹ một cách thận trọng tạm thời, bằng việc nắm giữ toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản tương đương tiền, hoặc các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các tài sản có thu nhập cố định ít rủi ro.

Quỹ chủ yếu sẽ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

Ngoài ra, Quỹ sẽ đầu tư vào một danh mục đầu tư đa dạng, chủ yếu gồm cổ phiếu niêm yết có giá trị vốn hóa thị trường lớn và có thanh khoản tốt trên HSX và HNX. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có vốn hoá thị trường lớn hơn vốn hoá thị trường của cổ phiếu có vốn hóa lớn thứ 100 được niêm yết trên HSX.

Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, Công ty Quản lý Quỹ đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các công ty đầu ngành và các công ty có triển vọng trở thành công ty đầu ngành. Trong việc đánh giá giá trị của công ty sẽ thực hiện đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ xem xét liệu giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ mối tương quan giữa cơ hội tăng trưởng bền vững với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính hay chưa.

## **Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom** **Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống “Top-Down Approach”, trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của Nhà nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên “Bottom Up Approach” trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.

### **1.4 Phân loại Quỹ**

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của pháp luật.

### **1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015.

### **1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 12.000.975.811.300 đồng Việt Nam, tương đương với 1.200.097.581,13 chứng chỉ quỹ.

### **1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ**

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho Nhà Đầu tư theo quy định tại Điều lệ Quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại Bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị quỹ phải được sự chấp thuận của Đại hội Nhà Đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch. Khối lượng đơn vị quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng (“NAV”) trên một đơn vị quỹ tại ngày chốt danh sách nhà đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng đơn vị quỹ, NAV trên đơn vị quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

### **1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ**

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

**2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG**

**2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ**

	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
Danh mục chứng khoán	63,41%	76,63%	66,88%
Tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi	34,13%	20,77%	23,89%
Tài sản khác	2,46%	2,60%	9,23%
	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>

**2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động**

	<b>30/6/2020</b> VND	<b>30/6/2019</b> VND	<b>30/6/2018</b> VND
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	17.046.549.944.843	11.487.464.040.037	2.626.710.231.374
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	1.200.097.581,13	870.674.034,20	215.099.479,78
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	14.204,30	13.193,75	12.211,60
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	14.204,30	13.193,75	12.211,60
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.767,78	12.735,25	11.781,61
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	7,66%	8,04%	7,95%
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-9,02%	10,61%	16,75%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,62%	1,63%	1,67%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	86,43%	102,68%	103,42%

**2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ**

<b>Giai đoạn</b>	<b>Tổng tăng trưởng NAV/CCQ</b>	<b>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</b>
1 năm đến thời điểm báo cáo	7,66%	7,66%
3 năm đến thời điểm báo cáo	25,57%	7,88%
Từ khi thành lập	42,04%	7,27%
Tăng trưởng chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

## Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

### 2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2018
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ/năm	7,66%	8,04%	7,95%

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

#### Kinh tế vĩ mô 6 tháng đầu năm 2020

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 6 tháng đầu năm 2020 ước tính tăng 1,81% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp nhất của 6 tháng các năm trong giai đoạn 2011-2020 (Quý II/2020 ước tính tăng 0,36%). Kinh tế - xã hội nước ta 6 tháng đầu năm diễn ra trong bối cảnh dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid-19) bùng phát mạnh trên phạm vi toàn cầu ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới. Những nền kinh tế lớn như Mỹ, Nhật Bản, Cộng đồng chung Châu Âu đang đối mặt với tình trạng suy thoái kinh tế sâu, tồi tệ nhất trong nhiều thập kỷ qua; thương mại toàn cầu tiếp tục suy giảm, chuỗi cung ứng bị gián đoạn, giá dầu thô giảm mạnh do nhu cầu sử dụng hạn chế; thất nghiệp tăng cao. Theo các tổ chức quốc tế và thể chế tài chính, tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ rơi vào suy thoái trong năm 2020. Cùng với đó, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung vẫn tiếp diễn, căng thẳng chính trị gia tăng giữa Mỹ - Iran, bất đồng nội bộ trong tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ và trên bán đảo Triều Tiên đã tác động tiêu cực đến kinh tế Việt Nam. Trong mức tăng trưởng 1,81% trong 6 tháng đầu năm của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,19%, đóng góp 11,89% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 2,98%, đóng góp 73,14%; khu vực dịch vụ tăng 0,57%, đóng góp 14,97%. Động lực chính cho tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm là công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 4,96%) và các ngành dịch vụ thị trường (Bán buôn và bán lẻ tăng 4,3%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,78%).

Kim ngạch xuất, nhập khẩu nhiều mặt hàng bị ảnh hưởng không nhỏ bởi dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp trên thế giới, đặc biệt tại các nước đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam. Tính chung 6 tháng đầu năm, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 238,4 tỷ USD, giảm 2,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 1,1%; nhập khẩu giảm 3%. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm xuất siêu ước tính đạt 4 tỷ USD.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong Quý II bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 15,7 tỷ USD, giảm 15,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 1.418 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt gần 8,5 tỷ USD, giảm 17,7% về số dự án và tăng 13,8% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; có 526 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 3,7 tỷ USD, tăng 26,8%; có 4.125 lượt góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn 3,5 tỷ USD, giảm 56,8%. Trong tổng số lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 866 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 1,6 tỷ USD và 3.259 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 1,9 tỷ USD. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 6 tháng đầu năm ước tính đạt 8,65 tỷ USD, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2020 tăng 0,66% so với tháng trước, chủ yếu do giá xăng dầu tăng cao 3 đợt liên tiếp sau chuỗi giảm kéo dài kể từ Tết Nguyên đán và giá thịt lợn tiếp tục tăng trong những ngày đầu tháng 6, mặc dù vậy chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2020 vẫn giảm 0,59% so với tháng 12 năm trước - mức thấp nhất trong giai đoạn 2016-2020. Trong mức tăng 0,66% của CPI tháng 6/2020 so với tháng trước, đây là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2016-2020, có 7/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chủ yếu có chỉ số giá tăng, trong đó nhóm giao thông tăng cao nhất. CPI Quý II/2020 giảm 1,87% so với quý trước và tăng 2,83% so với cùng kỳ năm 2019. CPI bình quân 6 tháng đầu năm tăng 4,19% so với bình quân cùng kỳ năm 2019. Lạm phát cơ bản bình quân 6 tháng đầu năm 2020 tăng 2,81% so với bình quân cùng kỳ năm 2019.

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

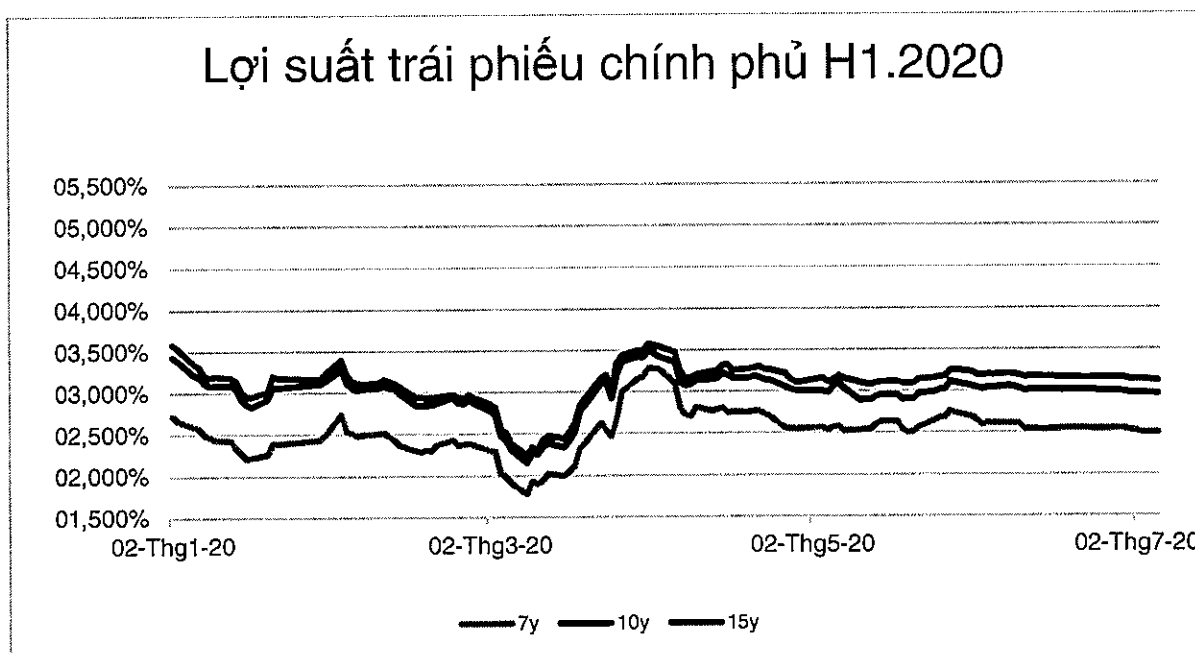
### Thị trường trái phiếu năm 2020

Trong tháng 1, lợi suất trái phiếu Chính phủ giảm nhanh trong nửa đầu của tháng, sau đó bật tăng trở lại ở thời điểm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“SBV”) bắt đầu phát hành tín phiếu và biến động đi ngang cho tới cuối tháng. Sau đó lãi suất tiếp tục giảm nhanh và giảm tốc cho tới giữa tháng 3, trước khi bật tăng mạnh và duy trì xu hướng tăng cho tới cuối quý. Biến động lớn của lợi suất trái phiếu chính phủ được giải thích bởi các nguyên nhân sau:

- Kỳ vọng SBV cắt giảm mạnh lãi suất điều hành trước tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp: Việc Cục Dự trữ Liên bang (Hoa Kỳ) bất ngờ giảm lãi suất điều hành vào đầu ngày 03/03 đã kéo theo làn sóng hạ lãi suất của một loạt các Ngân hàng Trung ương trên thế giới cùng với các gói cứu trợ kinh tế khởi đầu dịch Covid. Trong khi đó tại thời điểm đầu tháng 3, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vẫn chưa có bất kỳ động thái can thiệp nào, do đó hoàn toàn có cơ sở kỳ vọng việc SBV sẽ giảm lãi suất theo xu hướng chung của thế giới. Ngày 17/03, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố hạ một số lãi suất điều hành, trong đó lãi suất chào mua giấy tờ có giá qua nghiệp vụ thị trường mở (OMO) giảm từ 4% xuống 3.5% (-50bps), lãi suất tái cấp vốn giảm từ 6% xuống 5% (-100bps), lãi suất tái chiết khấu giảm từ 4% xuống 3.5% (-50bps), đồng thời hạ trần lãi suất huy động và cho vay các kỳ hạn và tăng nhẹ lãi suất đối với tiền gửi dữ trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhằm ứng phó với đại dịch Covid 19. Tuy nhiên, việc Cục Dự trữ Liên bang (Hoa Kỳ) giảm lãi suất hay việc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có can thiệp chính thức cũng đã được thị trường dự báo và phản ánh trong các phiên giao dịch trước. Cùng với đó, tâm lý thận trọng của nhà đầu tư đã khiến lực bán trên thị trường tăng mạnh trong khi lực cầu yếu khiến lãi suất bật tăng.
- Áp lực ghi nhận lợi nhuận trong tháng cuối quý của khối Ngân hàng thương mại: Trước ngưỡng tâm lý khi vùng lãi suất đã ở mức rất thấp cùng với nhu cầu chốt lời vào dịp cuối Quý đã tạo áp lực đẩy lợi suất giao dịch trên thị trường thứ cấp tăng mạnh. Bên cạnh đó, do biên độ dao động lãi suất tại mỗi phiên trong tháng là rất lớn (15-30bps) đã khiến nhiều nhà đầu tư chạm mức chốt lỗ, khiến lực bán ngày càng áp đảo và lợi suất giao dịch vì thế tăng rất nhanh trong một thời gian ngắn.
- Tỷ giá liên ngân hàng tăng mạnh trong tháng 3: Tỷ giá USD tăng mạnh trong tháng 3 trong khi duy trì mặt bằng khá ổn định quanh 23.170 đồng – 23.300 đồng trong 2 tháng đầu năm. Đặc biệt trong ngày 19/03 tỷ giá đã tăng đột biến 100 đồng từ 23.350 đồng lên 23.450 đồng, sau đó liên tục leo thang và có thời điểm đã lên tới 23.760 đồng, khiến lo ngại của các nhà đầu tư đặc biệt tăng cao, lợi suất trái phiếu vì thế tăng nhanh theo tỷ giá. Ngày 31/03, tỷ giá đang giao dịch tại mức 23.720 VND/USD. Như vậy, giá trị VND đã giảm -2.07% YTD và -2.02% YoY.
- Trong tháng 4, lợi suất trái phiếu Chính phủ dao động trong biên độ tương đối lớn khoảng 40-70bps đối với các kỳ hạn dưới 15 năm và 10bps đối với kỳ hạn 20 năm và 30 năm. Tuy nhiên lợi suất chỉ giảm mạnh trong tuần đầu tháng 4 trong khi giảm nhẹ và gần như đi ngang trong 3 tuần còn lại của tháng. Trong tháng 5, lợi suất trái phiếu Chính phủ tiếp tục duy trì xu hướng giảm với các kỳ hạn từ 5 năm trở xuống, đặc biệt là các kỳ hạn 1-2 năm với mức giảm lên đến 50 – 100bps. Ngược lại, các kỳ hạn từ 7 - 15 năm tăng từ 10 – 15bps. Trong khi đó, các kỳ hạn 20 năm và 30 năm dao động nhẹ, tăng từ 3 – 5bps. Trong tháng 6, thanh khoản thị trường suy giảm, lợi suất biến động nhẹ ở các kỳ hạn và gần như đi ngang.



**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

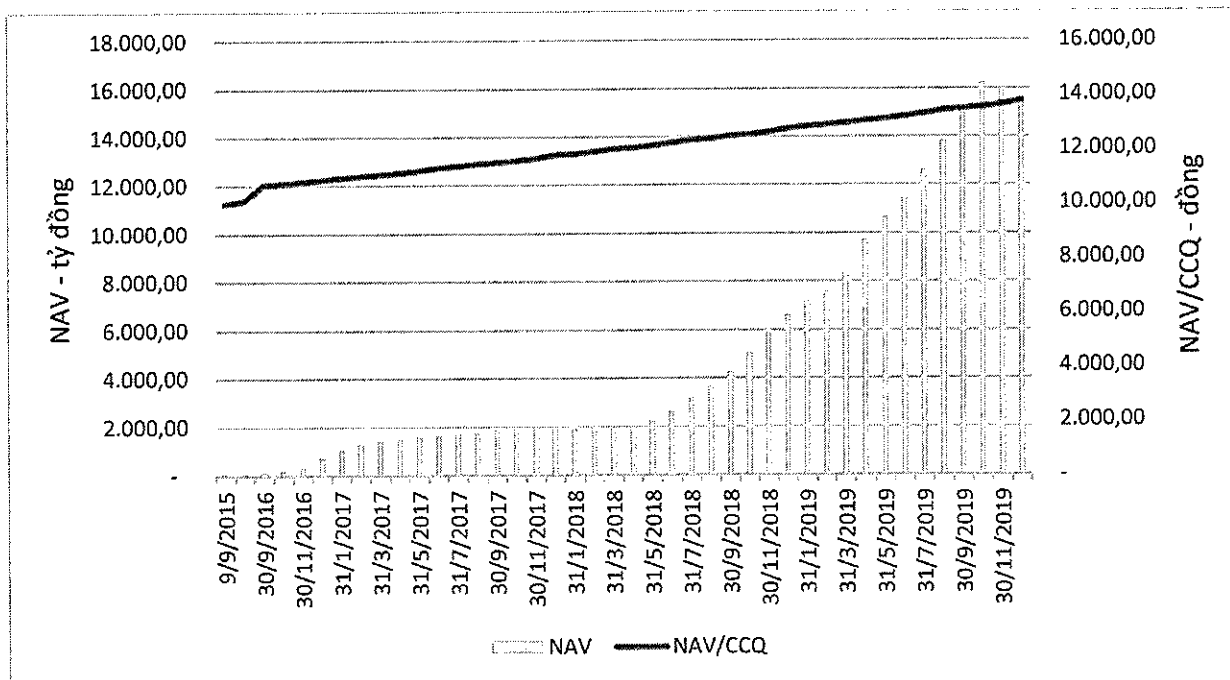


#### 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

##### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-4,13%	4,66%	270,05%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-9,31%	16,53%	49,76%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	7,66%	25,57%	42,04%
Tăng trưởng hàng năm (%) / 1 đơn vị CCQ	7,66%	7,88%	7,27%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	22,91%	1.259,40%	Không áp dụng

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Quỹ:



**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

**4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)**

**Thay đổi giá trị tài sản ròng**

	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	17.046.549.944.843	11.487.464.040.037	48,39%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	14.204,30	13.193,75	7,66%

**4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:**

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	4.490,00	7.600.270,44	0,63%
Từ 5.000 đến 10.000	1.867,00	13.629.840,80	1,14%
Từ 10.000 đến 500.000	12.741,00	905.825.348,91	75,48%
Trên 500.000	274,00	273.042.120,98	22,75%
	<b>19.372</b>	<b>1.200.097.581,13</b>	<b>100%</b>

**5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG**

Trên cơ sở các yếu tố vĩ mô và dự báo cung cầu của thị trường trái phiếu, lãi suất trên thị trường trong thời gian tới sẽ biến động như sau: Lợi suất giao dịch hiện đang ngang bằng với lãi suất trúng thầu của thị trường sơ cấp. Nguồn cung từ thị trường sơ cấp vẫn rất dồi dào nên lợi suất trái phiếu có thể sẽ ổn định hoặc giảm nhẹ theo diễn biến của lãi suất trúng thầu. Lợi suất của các kỳ hạn ngắn từ 3 năm trở xuống đang duy trì ở mức rất thấp, chênh lệch lợi suất mua vào/bán ra rộng khoảng 20-30bps một phần vì lãi suất liên ngân hàng ổn định ở mức thấp (kỳ hạn ngắn qua đêm - 1 tuần chỉ vào khoảng 0,2%-0,25%/năm), và sẽ điều chỉnh theo lãi suất liên ngân hàng hoặc nhu cầu mua vào của nhà đầu tư do nguồn cung kỳ hạn này trên thị trường rất hạn chế. Thanh khoản dự báo tiếp tục tập trung vào các kỳ hạn trái phiếu 10 năm và có thể tăng thêm ở kỳ hạn 15 năm.

Thị trường Trái phiếu Doanh nghiệp cũng dự kiến sôi động trong Quý 3 với các tập đoàn lớn như Masan, Vincom Retail, Núi Pháo cũng sẽ tiếp tục phát hành các loại trái phiếu trung hạn lên tới hàng chục ngàn tỷ VND.

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

**6. THÔNG TIN KHÁC**

*Thông tin về Ban Đại diện Quỹ*

**Ông Nguyễn Xuân Minh**  
*Chủ tịch*

Ông Minh có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản lý quỹ. Ông là thành viên sáng lập Công ty Quản lý Quỹ Vietnam Asset Management – VAM, giữ chức vụ Giám đốc điều hành và Chủ tịch Hội Đồng Đầu tư. Ông có 10 năm kinh nghiệm tại Công ty Franklin Templeton Investments (chức vụ: Trưởng đại diện tại Việt Nam; Phó Chủ tịch cao cấp tại Singapore). Ông hiện là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

Ông Minh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Dầu khí tại Liên Bang Nga và Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính ứng dụng và Đầu tư – Học viện Chứng khoán Úc. Ông Minh có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và Chứng chỉ CFA từ năm 2003.

**Ông Đặng Thế Đức**  
*Thành viên*

Ông Đức có hơn 20 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Indochine Counsel; nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

**Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà**  
*Thành viên*

Bà Hà có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà Hà gia nhập Công ty Kiểm toán Grant Thornton (Việt Nam) từ năm 1996, Bà Hà đã đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như Chủ nhiệm kiểm toán, Chủ nhiệm kiểm toán cao cấp, Giám đốc Kiểm toán và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Bà Hà tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành Kế toán; Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh. Bà Hà đã có chứng chỉ Kiểm toán viên, chứng chỉ Thẩm định giá của Bộ Tài chính, đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính cấp quốc tế như ACCA của Hiệp hội kế toán công chứng Anh và CFA của học viện CFA Hoa Kỳ từ năm 2012.



Ông Đặng Lưu Dũng  
*Tổng Giám đốc*

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 13 tháng 8 năm 2020

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Techcom (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

Theo Mục d, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 01 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại một số kỳ định giá cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 10% giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó. Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư trong thời hạn cho phép theo quy định pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Mục d, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



**Vũ Hương Giang**  
Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**

**Vũ Minh Hiền**  
Nhân viên bộ phận Giám sát

**Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited**

**Head Office**

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,  
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,  
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000

Fax: (84 24) 3837 8356

Swift: SCBLNVX

**Here for good**



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Nhà đầu tư Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quý”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Đại diện Quý phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 12 đến trang 60.

### **Trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 (“Thông tư 183”) do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư Trái phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 ("Thông tư 183") do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 tương ứng được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và soát xét và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2020 và báo cáo soát xét ngày 12 tháng 8 năm 2019.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-02-00200-20-1



Đoàn Thanh Toán  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số: 3073-2019-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số: 3065-2019-007-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**

**Báo cáo thu nhập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B01g – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019
				VND	(Đã phân loại lại) VND
<b>I</b>	<b>THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
	<b>ĐẦU TƯ</b>	<b>01</b>		<b>616.233.283.491</b>	<b>384.930.827.529</b>
1.2	Tiền lãi được nhận	03	6	676.030.508.108	389.489.056.823
1.3	Lãi bán các khoản đầu tư	04	7	9.548.802.195	4.790.568.312
1.4	Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	8	(69.346.026.812)	(9.348.797.606)
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>	<b>10</b>		<b>497.347.010</b>	<b>563.829.754</b>
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11	9	476.347.010	563.829.754
2.5	Chi phí đầu tư khác	15		21.000.000	-
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>	<b>20</b>		<b>125.598.901.935</b>	<b>71.929.217.840</b>
3.1	Phí quản lý quỹ mở	20.1		116.161.171.853	65.526.058.408
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	20.2		2.962.869.687	2.326.166.289
3.3	Phí dịch vụ giám sát	20.3		2.555.545.780	1.441.573.282
3.4	Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	20.4		3.446.169.376	1.960.872.714
3.5	Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5		66.000.000	66.000.000
3.8	Chi phí kiểm toán	20.8		27.349.727	27.273.973
3.10	Chi phí hoạt động khác	20.10		379.795.512	581.273.174
<b>IV</b>	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> (23 = 01 – 10 – 20)	<b>23</b>		<b>490.137.034.546</b>	<b>312.437.779.935</b>
<b>VI</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN</b> <b>TRƯỚC THUẾ (30 = 23)</b>	<b>30</b>		<b>490.137.034.546</b>	<b>312.437.779.935</b>
6.1	Lợi nhuận đã thực hiện	31		559.483.061.358	321.786.577.541
6.2	Lỗ chưa thực hiện	32		(69.346.026.812)	(9.348.797.606)
<b>VII</b>	<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU</b> <b>THUẾ TNDN (41 = 30)</b>	<b>41</b>		<b>490.137.034.546</b>	<b>312.437.779.935</b>

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng



Ông Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Mẫu B02g – QM  
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>1</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>11</b>	<b>1.098.373.741.794</b>	<b>735.682.320.923</b>
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	111		198.373.741.794	525.682.320.923
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	112		900.000.000.000	210.000.000.000
<b>2</b>	<b>Các khoản đầu tư thuần</b>	<b>120</b>		<b>15.640.411.852.748</b>	<b>14.347.164.105.117</b>
2.1	Các khoản đầu tư	121	12	15.640.411.852.748	14.347.164.105.117
<b>3</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>422.482.512.306</b>	<b>350.271.387.076</b>
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	131		-	5.135.736.375
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133	13	422.482.512.306	345.135.650.701
3.2.2	<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	136		422.482.512.306	345.135.650.701
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (100 = 110 + 120 + 130)	<b>100</b>		<b>17.161.268.106.848</b>	<b>15.433.117.813.116</b>
<b>II</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
2	Phải trả về mua các khoản đầu tư	312	14	17.811.701.426	2.507.288.235
3	Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	313		2.744.213.681	4.043.186.737
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1.369.190.222	1.691.988.997
6	Chi phí phải trả	316		207.349.727	207.500.000
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	317		70.042.279.654	42.497.658.402
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	318		-	50.214.200
9	Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	319	15	22.380.080.301	21.477.454.096
10	Phải trả, phải nộp khác	320		163.346.994	321.369.863
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 312 + 313 + 314 + 316 + 317 + 318 + 319 + 320)	<b>300</b>		<b>114.718.162.005</b>	<b>72.796.660.530</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom****Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B02g – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
<b>III</b>	<b>GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (400 = 100 - 300)</b>	<b>400</b>		<b>17.046.549.944.843</b>	<b>15.360.321.152.586</b>
<b>1</b>	<b>Vốn góp của Nhà đầu tư</b>	<b>411</b>	<b>16</b>	<b>12.000.975.811.300</b>	<b>11.158.938.685.900</b>
1.1	Vốn góp phát hành	412		28.218.642.594.700	21.653.704.087.100
1.2	Vốn góp mua lại	413		(16.217.666.783.400)	(10.494.765.401.200)
<b>2</b>	<b>Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư</b>	<b>414</b>		<b>3.219.811.478.757</b>	<b>2.865.756.846.446</b>
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>420</b>	<b>17</b>	<b>1.825.762.654.786</b>	<b>1.335.625.620.240</b>
<b>IV</b>	<b>GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (430 = 400/004)</b>	<b>430</b>		<b>14.204,30</b>	<b>13.765,03</b>
<b>VI</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b>				
<b>4</b>	<b>Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành</b>	<b>004</b>		<b>1.200.097.581,13</b>	<b>1.115.893.868,59</b>

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý QuỹBà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Ông Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom****Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020****Mẫu B03g – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

STT	Chỉ tiêu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>I</b>	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ (“NAV”) đầu kỳ</b>	<b>15.360.321.152.586</b>	<b>6.622.464.824.048</b>
<b>II</b>	<b>Thay đổi NAV của Quỹ trong kỳ</b>	<b>490.137.034.546</b>	<b>312.437.779.935</b>
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV của Quỹ do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ	490.137.034.546	312.437.779.935
<b>III</b>	<b>Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ</b>	<b>1.196.091.757.711</b>	<b>4.552.561.436.054</b>
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	9.201.676.356.819	7.663.881.939.804
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(8.005.584.599.108)	(3.111.320.503.750)
<b>IV</b>	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ cuối kỳ (IV = I + II + III)</b>	<b>17.046.549.944.843</b>	<b>11.487.464.040.037</b>

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng  
Ông Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Mẫu B04g – QM  
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30/6/2020 VND/trái phiếu	Tổng giá trị tại ngày 30/6/2020 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
<b>I Trái phiếu niêm yết</b>					
1	ANC11607	2.630.000	99.229,23	260.972.874.900	1,53%
2	CII11722	2.744.900	100.178,10	274.978.866.690	1,60%
3	MSN11906	7.579.600	102.203,45	774.661.269.620	4,51%
4	MSN12001	7.500.000	100.004,36	750.032.700.000	4,37%
5	MSR118001	197.742	101.259,04	20.023.165.088	0,12%
6	MSR11808	14.454.630	103.799,73	1.500.386.691.250	8,74%
7	NPM11805	4.779.900	99.999,63	477.988.231.437	2,79%
8	NPM11907	15.054	100.677,25	1.515.595.322	0,01%
9	SCR11816	3.000.000	99.997,00	299.991.000.000	1,75%
10	VHM11726	4.828.766	100.680,13	486.160.788.620	2,83%
11	VHM11801	5.506.496	102.127,22	562.363.128.421	3,28%
12	VHM11802	13.865.720	100.525,04	1.393.852.057.629	8,12%
13	VIC11813	1.488.660	100.710,20	149.923.246.332	0,87%
14	VIC11814	881.727	100.815,25	88.891.527.937	0,52%
15	VIC11901	1.728.168	101.279,90	175.028.682.223	1,02%
16	VPL11809	2.968.905	100.145,25	297.321.733.451	1,73%
17	VPL11810	2.433.113	100.975,79	245.685.507.334	1,43%
18	VPL11811	2.206.140	100.676,34	222.106.100.728	1,29%
19	VPL11812	12.322.961	101.156,82	1.246.551.547.744	7,26%
		<hr/>		<hr/>	
		91.132.482		9.228.434.714.726	53,77%
<b>II Trái phiếu chưa niêm yết</b>					
1	VN0DHC201122	290.000	100.030,18	29.008.752.200	0,17%
2	VN0HDG121122	200	1.000.318.310,00	200.063.662.000	1,17%
3	VN0MSN120523	12.280.000	100.016,52	1.228.202.865.600	7,16%
4	VN0SGP021121	980.000	100.030,06	98.029.458.800	0,57%
5	VN0SGP061121	980.000	100.030,03	98.029.429.400	0,57%
		<hr/>		<hr/>	
		14.530.200		1.653.334.168.000	9,64%

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B04g – QM  
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30/6/2020 VND/trái phiếu	Tổng giá trị tại ngày 30/6/2020 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
<b>III Các tài sản khác</b>					
1	Lãi trái phiếu được nhận			223.810.183.542	1,30%
2	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận			198.672.328.764	1,16%
				422.482.512.306	2,46%
<b>IV Tiền</b>					
1	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền			3.598.373.741.794	20,97%
2	Chứng chỉ tiền gửi			2.258.642.970.022	13,16%
				5.857.016.711.816	34,13%
<b>VII Tổng giá trị danh mục</b>				<b>17.161.268.106.848</b>	<b>100,00%</b>

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng



  
 Ông Đặng Lưu Dũng  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B05g – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	490.137.034.546	312.437.779.935
2. Điều chỉnh cho các khoản giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư	02	69.345.876.539	9.484.715.415
Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	03	69.346.026.812	9.348.797.606
(Giảm)/tăng chi phí trích trước	04	(150.273)	135.917.809
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	05	559.482.911.085	321.922.495.350
Tăng các khoản đầu tư		(1.362.593.774.443)	(4.739.810.938.856)
Giảm/(tăng) phải thu bán chứng khoán đầu tư	06	5.135.736.375	(49.924.382.463)
Tăng dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	07	(77.346.861.605)	(77.045.424.030)
Giảm các khoản phải thu khác	08	-	3.000.000.000
Tăng phải trả người bán	10	15.304.413.191	5.461.715.798
(Giảm)/tăng phải trả Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ	11	(1.298.973.056)	1.072.921.087
(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	(322.798.775)	346.752.320
Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	14	27.544.621.252	24.784.512.659
Giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	15	(50.214.200)	(13.269.336.928)
(Giảm)/tăng phải trả phải nộp khác	16	(158.022.869)	(32.312.500)
Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	17	902.626.205	6.198.894.571
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>19</b>	<b>(833.400.336.840)</b>	<b>(4.517.295.102.992)</b>
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1 Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	31	9.201.676.356.819	7.663.881.939.804
2 Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	32	(8.005.584.599.108)	(3.111.320.503.750)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>30</b>	<b>1.196.091.757.711</b>	<b>4.552.561.436.054</b>
<b>III TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ (40 = 19 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>362.691.420.871</b>	<b>35.266.333.062</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B05 – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng	Kỳ sáu tháng
			kết thúc ngày 30/6/2020 VND	kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>IV TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>50</b>		<b>735.682.320.923</b>	<b>364.272.407.345</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	<b>51</b>		<b>735.682.320.923</b>	<b>364.272.407.345</b>
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	52		693.134.448.321	304.279.565.870
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	52.1		483.134.448.321	104.279.565.870
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	52.2		210.000.000.000	200.000.000.000
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/ mua lại Chứng chỉ quỹ	53		42.547.872.602	59.992.841.475
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>55</b>	<b>11</b>	<b>1.098.373.741.794</b>	<b>399.538.740.407</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	56		1.098.373.741.794	399.538.740.407
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	57		1.028.331.462.140	362.357.328.373
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	57.1		128.331.462.140	22.357.328.373
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	57.2		900.000.000.000	340.000.000.000
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/ mua lại Chứng chỉ quỹ	58		70.042.279.654	37.181.412.034
<b>VI CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (60 = 55 – 50)</b>	<b>60</b>		<b>362.691.420.871</b>	<b>35.266.333.062</b>

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng



  
 Ông Đặng Lưu Dũng  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B06g – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## 1. Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng đối với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Chứng chỉ Quỹ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 29/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 1 tháng 6 năm 2015. Theo quy định của giấy phép này, Quỹ được phép phát hành 6.065.375 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ.

### Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương điều chỉnh vốn điều lệ lên 4.943.820.000 VND ngày 5 tháng 6 năm 2019.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,9996% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 10, Tòa nhà Techcombank, Số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Bà Nguyễn Thị Thu Hiền – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Đặng Lưu Dũng – chức danh Tổng Giám đốc được Bà Nguyễn Thị Thu Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Giấy ủy quyền số 356/2019/UQ-CT ngày 4 tháng 10 năm 2019.

### Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

### **Mục tiêu của Quỹ**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt. Công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản khác có lãi suất cố định.

### **Kỳ tính giá trị tài sản ròng**

#### *Ngày định giá*

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

#### *Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

### **Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ**

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi hoặc chuyển nhượng Chứng chỉ quỹ từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần (“Ngày giao dịch”). Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

### **Hạn chế đầu tư**

Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của pháp luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Quỹ sẽ đầu tư vào các tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên;



**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; Trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng.
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan, được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương, một công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam, và được giám sát bởi Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam), là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ là Tầng 10, Số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183, Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng đối với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được lập không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và vùng lãnh thổ ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán được áp dụng ở Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các quốc gia và vùng lãnh thổ khác.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm các báo cáo sau:

- |  |                 |
|--|-----------------|
| ▪ Báo cáo thu nhập   | Mẫu B01g-QM;    |
| ▪ Báo cáo tình hình tài chính                                    | Mẫu B02g-QM;    |
| ▪ Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ | Mẫu B03g-QM;    |
| ▪ Báo cáo danh mục đầu tư  | Mẫu B04g-QM;    |
| ▪ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                                     | Mẫu B05g-QM; và |
| ▪ Các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ                 | Mẫu B06g-QM.    |

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và những khoản mục được trình bày trong Thuyết minh 3(b), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Quỹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**(e) Hình thức sổ kế toán**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Quỹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Quỹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

**(a) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(b) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại Thuyết minh 3(b)(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

**(i) Phân loại**

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

**(ii) Ghi nhận**

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

**(iii) Xác định giá trị**

Theo Thông tư 183 và Thông tư 15, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động đáng kể, Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc số tay định giá của Quỹ. Việc xác định giá thị trường các tài sản của Quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán thực hiện theo phương pháp quy định như sau:

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

***Trái phiếu***

- Trái phiếu niêm yết
  - Giá thị trường là giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo Quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).
  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
    - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
    - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
    - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
- Trái phiếu không niêm yết
  - Giá yết (nếu có) trên hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá .
  - Trong trường hợp không có giá yết trên hệ thống báo giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
    - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
    - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
    - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

***Cổ phiếu***

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh
  - Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá .
  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá thì giá cổ phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự sau :
    - + Giá mua; hoặc
    - + Giá trị sổ sách; hoặc
    - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
  - Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá .
  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá thì giá cổ phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự sau :
    - + Giá mua; hoặc
    - + Giá trị sổ sách; hoặc
    - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

- Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCOM
  - Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
    - + Giá trị sổ sách; hoặc
    - + Giá mua; hoặc
    - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch
  - Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
  - Trường hợp có ít hơn ba (03) tổ chức cung cấp báo giá, là một trong các mức giá sau:
    - + Giá trung bình từ các báo giá; hoặc
    - + Giá tại kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính tới ngày trước ngày định giá;
    - + Giá trị sổ sách; hoặc
    - + Giá mua; hoặc
    - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch  
Giá được xác định là một trong các mức giá sau:
  - Giá trị sổ sách; hoặc
  - Mệnh giá; hoặc
  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản  
Giá được xác định là một trong các mức giá sau:
  - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phần, phần vốn góp khác  
Giá được xác định là một trong các mức giá sau:
  - Giá trị sổ sách; hoặc
  - Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

**Chứng khoán phái sinh**

- Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất của chứng khoán đó trước ngày định giá.

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

***Các tài sản khác***

Các tài sản được phép đầu tư khác được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**(iv) *Chấm dứt ghi nhận***

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

**(c) *Các khoản phải thu***

Các khoản phải thu bao gồm phải thu bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán là chi phí/thu nhập trên báo cáo thu nhập trong kỳ, ngoại trừ trường hợp dự phòng phải thu khó đòi được sử dụng để xóa sổ các khoản nợ đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi.

**(d) *Các khoản phải trả***

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả cho Nhà đầu tư, chi phí phải trả, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

**(e) *Dự phòng***

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**(f) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính của Quỹ như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Quỹ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom  
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(g) Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức trong các giao dịch sau:

***Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư***

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo các quy định thuế hiện hành.

***Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ***

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức đầu tư nước ngoài theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế khấu trừ áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.



**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**(h) Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn**

**(i) *Vốn góp của nhà đầu tư***

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

***Vốn góp phát hành***

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ tiếp theo sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ quỹ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

***Vốn góp mua lại***

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của Quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

**(ii) *Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư***

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

**(iii) *Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện).

Lợi nhuận chưa thực hiện là tổng giá trị lãi/(lỗ) đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối” trên báo cáo tình hình tài chính.

**(i) *Chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ***

Chứng chỉ quỹ có thể được Nhà đầu tư bán lại cho Quỹ bất kỳ lúc nào để đổi lại một lượng tiền tương ứng dựa trên Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở tại ngày trước ngày giao dịch.

Quỹ phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ tại các ngày giao dịch được công bố dựa trên giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày trước ngày giao dịch.

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho Nhà đầu tư đều có các quyền biểu quyết, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp thường niên của Quỹ.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ có thể là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (02) sau dấu phẩy. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

**(j) Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận:

**(i) Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

**(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(k) Chi phí**

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh.

**(l) Báo cáo bộ phận**

Quỹ hoạt động kinh doanh và đầu tư chứng khoán và trong một vùng địa lý là Việt Nam.

**(m) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**(n) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**4. Các ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

**5. Các khoản mục bất thường**

Không có khoản mục bất thường trọng yếu nào được xác định khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**6. Tiền lãi được nhận**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND</b>
Lãi trái phiếu	453.613.824.262	329.502.474.358
Lãi tiền gửi ngân hàng	93.608.396.174	18.191.468.309
Lãi chứng chỉ tiền gửi	128.808.287.672	41.795.114.156
	<hr/>	<hr/>
	<b>676.030.508.108</b>	<b>389.489.056.823</b>

**Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B06g – QM  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**7. Lãi bán các khoản đầu tư**

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

	Tổng thu từ việc bán các khoản đầu tư VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch gần nhất VND [2]	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND [3] = [1] - [2]	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến ngày 30/6/2020 VND [4] = [3] + [5]	Lãi/(lỗ) bán chứng khoản lũy kế đầu kỳ VND [5]
Cổ phiếu	-	-	-	(131.334.000)	(131.334.000)
Trái phiếu	4.160.846.315.024	4.160.165.426.081	680.888.943	12.618.038.926	11.937.149.983
Chứng chỉ tiền gửi	2.940.932.376.753	2.932.064.463.501	8.867.913.252	5.366.215.045	(3.501.698.207)
	7.101.778.691.777	7.092.229.889.582	9.548.802.195	17.852.919.971	8.304.117.776

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

	Tổng thu từ việc bán các khoản đầu tư VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch gần nhất VND [2]	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND [3] = [1] - [2]	Lãi/(lỗ) bán chứng khoản lũy kế đến ngày 30/6/2019 VND [4] = [3] + [5]	Lãi/(lỗ) bán chứng khoản lũy kế đầu kỳ VND [5]
Cổ phiếu	-	-	-	(131.334.000)	(131.334.000)
Trái phiếu	2.267.484.472.758	2.264.021.513.723	3.462.959.035	13.551.258.816	10.088.299.781
Chứng chỉ tiền gửi	351.327.736.674	350.000.127.397	1.327.609.277	(3.340.918.509)	(4.668.527.786)
	2.618.812.209.432	2.614.021.641.120	4.790.568.312	10.079.006.307	5.288.437.995

**8. Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Giá trị mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị hợp lý tại ngày 30/6/2020 VND [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2020 VND [3] = [2] – [1]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2019 VND [4]	Chênh lệch điều chỉnh số cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND [5] = [3] – [4]
10.820.701.176.442	10.881.768.882.726	61.067.706.284	130.413.733.096	(69.346.026.812)
2.258.642.970.022	2.258.642.970.022	-	-	-
2.500.000.000.000	2.500.000.000.000	-	-	-
15.579.344.146.464	15.640.411.852.748	61.067.706.284	130.413.733.096	(69.346.026.812)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Giá trị mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị hợp lý tại ngày 30/6/2020 VND [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2019 VND [3] = [2] – [1]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2018 VND [4]	Chênh lệch điều chỉnh số cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND [5] = [3] – [4]
8.817.576.749.487	8.853.656.359.231	36.079.609.744	45.428.407.350	(9.348.797.606)
1.600.000.476.714	1.600.000.476.714	-	-	-
1.800.000.000.000	1.800.000.000.000	-	-	-
12.217.577.226.201	12.253.656.835.945	36.079.609.744	45.428.407.350	(9.348.797.606)

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**9. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND</b>
Phí môi giới mua/bán chứng khoán	467.848.424	558.808.993
Phí thanh toán bù trừ lại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (“VSD”)	8.498.586	5.020.761
	<hr/>	<hr/>
	476.347.010	563.829.754
	<hr/>	<hr/>



10. Tỷ lệ giao dịch qua từng công ty chứng khoán

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

STT [1]	Các công ty chứng khoán có giao dịch với Quý trong kỳ [2]	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ [3]	Tỷ lệ giao dịch của Quý qua từng công ty chứng khoán Giá trị giao dịch trong kỳ của Quý với từng công ty chứng khoán VND [4]	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quý VND [5]	Tỷ lệ giao dịch của Quý qua công ty chứng khoán trong kỳ VND [6] = [4]/[5](%)	Phí giao dịch bình quán [7]	Phí giao dịch bình quán trên thị trường [8]
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu khí (PSI)	Không liên quan	163.058.350.000	4.608.997.545.052	3,54%	0,010%	0,01% - 0,02%
2	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS)	Không liên quan	540.063.782.148	4.608.997.545.052	11,72%	0,010%	0,01% - 0,02%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Không liên quan	138.985.425.400	4.608.997.545.052	3,02%	0,015%	0,01% - 0,02%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (TCBS) (*)	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	821.640.528.018	4.608.997.545.052	17,83%	0,010%	0,01% - 0,02%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest (EVS)	Không liên quan	320.821.701.367	4.608.997.545.052	6,96%	0,010%	0,01% - 0,02%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS)	Không liên quan	1.302.761.390.158	4.608.997.545.052	28,27%	0,010%	0,01% - 0,02%
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (KBSV)	Không liên quan	1.321.666.367.961	4.608.997.545.052	28,66%	0,010%	0,01% - 0,02%
Tổng cộng			4.608.997.545.052		100%		

**Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

STT [1]	Các công ty chứng khoán có giao dịch với Quý trong kỳ [2]	Quan hệ với Công ty Quản lý Quý [3]	Tỷ lệ giao dịch của Quý qua từng công ty chứng khoán		Phí giao dịch bình quân [1]	Phí giao dịch bình quân trên thị trường [2]
			Giá trị giao dịch trong kỳ của Quý với từng công ty chứng khoán VND [4]	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quý VND [5]		
1	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS)	Không liên quan	2.385.606.072.448	5.239.430.426.860	0,010%	0,01%-0,02%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu khí (PSI)	Không liên quan	1.554.148.148.700	5.239.430.426.860	0,010%	0,01%-0,02%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (TCBS) (*)	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	719.025.053.123	5.239.430.426.860	0,015%	0,01%-0,02%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Không liên quan	381.009.592.361	5.239.430.426.860	0,015%	0,01%-0,02%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội (SHS)	Không liên quan	102.537.000.000	5.239.430.426.860	0,011%	0,01%-0,02%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC)	Không liên quan	97.104.560.228	5.239.430.426.860	0,012%	0,01%-0,02%
<b>Tổng cộng</b>			<b>5.239.430.426.860</b>	<b>5.239.430.426.860</b>	<b>100%</b>	



**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**11. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ (i)	128.331.462.140	483.134.448.321
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	987.900	51.202.100
Tiền gửi cho hoạt động mua chứng chỉ của Nhà đầu tư	70.041.291.754	42.496.670.502
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND (ii)	900.000.000.000	210.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	1.098.373.741.794	735.682.320.923

- (i) Tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam), Ngân hàng Giám sát của Quỹ.
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,25%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP An Bình và Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh.

**Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B06g – QM  
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**12. Các khoản đầu tư**

Tất cả các công ty được Quý đầu tư như được liệt kê trên Báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Quý không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các công ty được Quý đầu tư. Theo đó, Quý không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quý được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 3(b), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán theo nhóm của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Giá mua VND [1]	Giá trị thị trường VND [2]	Chênh lệch do đánh giá lại trong kỳ		Giá trị đánh giá lại VND [5]=[1]+[3]+[4]
			Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]	
Trái phiếu niêm yết	9.167.366.923.717	9.228.434.714.726	76.395.486.575	(15.327.695.566)	9.228.434.714.726
Trái phiếu không niêm yết	1.653.334.252.725	1.653.334.168.000	-	(84.725)	1.653.334.168.000
Chứng chỉ tiền gửi	2.258.642.970.022	2.258.642.970.022	-	-	2.258.642.970.022
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000	-	-	2.500.000.000.000
	15.579.344.146.464	15.640.411.852.748	76.395.486.575	(15.327.780.291)	15.640.411.852.748

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán theo nhóm của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Giá mua VND [1]	Giá trị thị trường VND [2]	Chênh lệch do đánh giá lại trong kỳ		Giá trị đánh giá lại VND [5]=[1]+[3]+[4]
			Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]	
Trái phiếu niêm yết	7.508.058.129.207	7.638.471.901.993	134.139.942.243	(3.726.169.457)	7.638.471.901.993
Trái phiếu không niêm yết	1.010.481.591.241	1.010.481.551.551	123	(39.813)	1.010.481.551.551
Chứng chỉ tiền gửi	3.898.210.651.573	3.898.210.651.573	-	-	3.898.210.651.573
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000	-	-	1.800.000.000.000
	14.216.750.372.021	14.347.164.105.117	134.139.942.366	(3.726.209.270)	14.347.164.105.117

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**13. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Dự thu lãi trái phiếu	223.810.183.542	185.687.020.562
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	72.602.328.764	37.943.972.604
Dự thu chứng chỉ tiền gửi	126.070.000.000	121.504.657.535
	422.482.512.306	345.135.650.701

**14. Phải trả về mua các khoản đầu tư**

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả về mua trái phiếu niêm yết	17.811.701.426	2.507.288.235

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền mua trái phiếu niêm yết phải trả sau một ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+1) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

**15. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở**

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý	20.790.893.575	19.959.355.551
Phải trả giá dịch vụ lưu ký tài sản	485.120.852	465.718.293
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	609.866.214	585.474.430
Phải trả giá dịch vụ giám sát	457.399.660	439.105.822
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả giá dịch vụ giao dịch chứng khoán	25.800.000	16.800.000
	22.380.080.301	21.477.454.096

**16. Vốn góp của Nhà đầu tư**

Căn cứ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015, vốn điều lệ của Quỹ là 60.653.750.000 VND tương ứng với 6.065.375 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ. Đây cũng chính là số vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ mở nên vốn góp và số lượng chứng chỉ quỹ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ.

**Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B06g - QM  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	2.165.370.408,71	656.493.850,76	2.821.864.259,47
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND	12.772,35		13.061,77
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	21.653.704.087.100	6.564.938.507.600	28.218.642.594.700
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	6.003.164.121.263	2.636.737.849.219	8.639.901.970.482
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (5) = (3) + (4)	VND	27.656.868.208.363	9.201.676.356.819	36.858.544.565.182
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (6)	CCQ	(1.049.476.540,12)	(572.290.138,22)	(1.621.766.678,34)
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND	12.989,50		13.342,09
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	(10.494.765.401.200)	(5.722.901.382.200)	(16.217.666.783.400)
Thặng dư vốn góp mua lại (9)	VND	(3.137.407.274.817)	(2.282.683.216.908)	(5.420.090.491.725)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (10) = (8) + (9)	VND	(13.632.172.676.017)	(8.005.584.599.108)	(21.637.757.275.125)
<b>Giá trị vốn góp theo mệnh giá (11) = (3) + (8)</b>	VND	<b>11.158.938.685.900</b>	<b>842.037.125.400</b>	<b>12.000.975.811.300</b>
<b>Tổng thặng dư vốn góp (12) = (4) + (9)</b>	VND	<b>2.865.756.846.446</b>	<b>354.054.632.311</b>	<b>3.219.811.478.757</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối (13)</b>	VND	<b>1.335.625.620.240</b>	<b>490.137.034.546</b>	<b>1.825.762.654.786</b>
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (14) = (1) + (6)</b>	CCQ	<b>1.115.893.868,59</b>	<b>84.203.712,54</b>	<b>1.200.097.581,13</b>
<b>NAV hiện hành (15) = (11) + (12) + (13)</b>	VND	<b>15.360.321.152.586</b>	<b>1.686.228.792.257</b>	<b>17.046.549.944.843</b>
<b>NAV hiện hành/Chứng chỉ quỹ (16) = (15)/(14)</b>	VND	<b>13.765,03</b>		<b>14.204,30</b>

**Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B06g – QM  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	792.210.305,77	590.472.127,73	1.382.682.433,50
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND	11.967,32		12.399,46
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	7.922.103.057.700	5.904.721.277.300	13.826.824.335.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	1.558.529.331.567	1.759.160.662.504	3.317.689.994.071
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (5) = (3) + (4)	VND	9.480.632.389.267	7.663.881.939.804	17.144.514.329.071
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (6)	CCQ	(272.356.522,64)	(239.651.876,66)	(512.008.399,30)
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND	11.994,40		12.456,97
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	(2.723.565.226.400)	(2.396.518.766.600)	(5.120.083.993.000)
Thặng dư vốn góp mua lại (9)	VND	(543.188.694.558)	(714.801.737.150)	(1.257.990.431.708)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (10) = (8) + (9)	VND	(3.266.753.920.958)	(3.111.320.503.750)	(6.378.074.424.708)
<b>Giá trị vốn góp theo mệnh giá (11) = (3) + (8)</b>	VND	<b>5.198.537.831.300</b>	<b>3.508.202.510.700</b>	<b>8.706.740.342.000</b>
<b>Tổng thặng dư vốn góp (12) = (4) + (9)</b>	VND	<b>1.015.340.637.009</b>	<b>1.044.358.925.354</b>	<b>2.059.699.562.363</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối (13)</b>	VND	<b>408.586.355.739</b>	<b>312.437.779.935</b>	<b>721.024.135.674</b>
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (14) = (1) + (6)</b>	CCQ	<b>519.853.783,13</b>	<b>350.820.251,07</b>	<b>870.674.034,20</b>
<b>NAV hiện hành (15) = (11) + (12) + (13)</b>	VND	<b>6.622.464.824.048</b>	<b>4.864.999.215.989</b>	<b>11.487.464.040.037</b>
<b>NAV hiện hành/Chứng chỉ quỹ (16) = (15)/(14)</b>	VND	<b>12.739,09</b>		<b>13.193,75</b>

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**17. Lợi nhuận chưa phân phối**

	<b>30/6/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận đã thực hiện	1.764.694.948.502	1.205.211.887.144
Lợi nhuận chưa thực hiện	61.067.706.284	130.413.733.096
	<hr/>	<hr/>
	1.825.762.654.786	1.335.625.620.240
	<hr/>	<hr/>

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**18. Giá trị tài sản ròng**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:

Kỳ	Ngày NAV (*)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND/CCQ
0	31/12/2019	15.360.321.152.586	1.115.893.868,59	13.765,03	
1	01/01/2020	15.363.386.217.023	1.115.893.868,59	13.767,78	2,75
2	02/01/2020	15.340.368.509.777	1.114.083.046,06	13.769,50	1,72
3	05/01/2020	15.288.895.428.588	1.109.684.882,29	13.777,69	8,19
4	06/01/2020	15.281.869.568.584	1.108.912.589,86	13.780,95	3,26
5	07/01/2020	15.251.199.139.321	1.105.894.988,43	13.790,82	9,87
6	08/01/2020	15.195.818.839.927	1.101.990.454,72	13.789,42	(1,40)
7	09/01/2020	15.193.019.662.457	1.101.055.513,16	13.798,59	9,17
8	12/01/2020	15.158.963.900.552	1.098.403.416,12	13.800,90	2,31
9	13/01/2020	15.130.116.014.412	1.095.263.090,78	13.814,13	13,23
10	14/01/2020	15.088.445.297.330	1.092.255.986,77	13.814,01	(0,12)
11	15/01/2020	15.058.161.246.379	1.089.807.760,37	13.817,26	3,25
12	16/01/2020	15.030.234.052.601	1.088.472.250,94	13.808,55	(8,71)
13	19/01/2020	15.002.406.765.031	1.088.344.713,71	13.784,60	(23,95)
14	20/01/2020	14.935.451.084.254	1.083.208.748,05	13.788,15	3,55
15	21/01/2020	14.945.658.297.567	1.083.302.795,48	13.796,38	8,23
16	23/01/2020	15.043.392.968.203	1.089.813.525,84	13.803,63	7,25
17	29/01/2020	15.060.892.860.900	1.089.813.525,84	13.819,69	16,06
18	30/01/2020	15.087.489.680.248	1.091.499.868,42	13.822,71	3,02
19	31/01/2020	15.112.801.881.970	1.093.392.228,88	13.821,94	(0,77)
20	02/02/2020	15.118.583.044.883	1.093.392.228,88	13.827,22	5,28
21	03/02/2020	15.134.093.808.717	1.094.395.365,12	13.828,72	1,50
22	04/02/2020	15.152.682.263.370	1.095.479.070,51	13.832,01	3,29
23	05/02/2020	15.158.580.656.591	1.095.632.654,56	13.835,45	3,44
24	06/02/2020	15.201.999.145.543	1.096.497.839,68	13.864,13	28,68
25	09/02/2020	15.199.663.650.913	1.095.819.499,38	13.870,59	6,46
26	10/02/2020	15.194.116.947.855	1.095.123.894,38	13.874,33	3,74
27	11/02/2020	15.173.502.444.819	1.093.009.736,72	13.882,31	7,98
28	12/02/2020	15.128.824.453.898	1.092.966.259,71	13.841,98	(40,33)
29	13/02/2020	15.159.650.382.877	1.094.864.149,28	13.846,14	4,16
30	16/02/2020	15.169.318.298.311	1.095.041.565,61	13.852,73	6,59
31	17/02/2020	15.173.310.897.119	1.095.103.363,00	13.855,59	2,86
32	18/02/2020	15.168.585.510.967	1.094.837.614,24	13.854,64	(0,95)
33	19/02/2020	15.203.625.487.419	1.097.067.694,77	13.858,42	3,78
34	20/02/2020	15.259.565.001.002	1.098.214.224,58	13.894,88	36,46
35	23/02/2020	15.283.860.782.368	1.099.253.178,60	13.903,85	8,97
36	24/02/2020	15.305.442.439.807	1.100.646.842,56	13.905,86	2,01
37	25/02/2020	15.274.457.408.491	1.098.192.797,40	13.908,72	2,86
38	26/02/2020	15.189.554.295.291	1.092.309.828,39	13.905,90	(2,82)
39	27/02/2020	15.184.972.831.458	1.091.871.334,75	13.907,29	1,39

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/IT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày NAV (*)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND/CCQ
40	29/02/2020	15.183.321.347.847	1.091.004.579,32	13.916,82	9,53
41	01/03/2020	15.186.316.343.380	1.091.004.579,32	13.919,57	2,75
42	02/03/2020	15.189.051.186.328	1.091.290.649,73	13.918,42	(1,15)
43	03/03/2020	15.152.116.160.622	1.088.511.903,42	13.920,02	1,60
44	04/03/2020	15.128.188.743.001	1.086.431.360,27	13.924,66	4,64
45	05/03/2020	15.060.136.507.663	1.081.793.595,67	13.921,45	(3,21)
46	08/03/2020	15.077.554.718.287	1.082.895.468,73	13.923,37	1,92
47	09/03/2020	15.094.455.204.446	1.083.262.709,81	13.934,25	10,88
48	10/03/2020	15.061.695.973.914	1.080.486.164,23	13.939,73	5,48
49	11/03/2020	15.067.159.783.359	1.080.056.534,07	13.950,34	10,61
50	12/03/2020	15.051.968.006.713	1.078.634.579,57	13.954,64	4,30
51	15/03/2020	15.047.470.979.439	1.077.860.912,24	13.960,49	5,85
52	16/03/2020	15.069.688.151.071	1.079.286.122,90	13.962,64	2,15
53	17/03/2020	15.024.755.230.003	1.075.716.184,72	13.967,21	4,57
54	18/03/2020	14.991.141.699.265	1.073.131.399,75	13.969,53	2,32
55	19/03/2020	14.930.691.383.860	1.068.692.633,48	13.970,98	1,45
56	22/03/2020	14.916.903.390.936	1.067.161.491,39	13.978,11	7,13
57	23/03/2020	14.925.258.080.672	1.067.527.622,16	13.981,14	3,03
58	24/03/2020	14.912.496.565.173	1.066.327.802,31	13.984,90	3,76
59	25/03/2020	14.966.180.200.956	1.069.885.442,87	13.988,58	3,68
60	26/03/2020	14.923.207.953.657	1.066.766.355,77	13.989,20	0,62
61	29/03/2020	14.923.031.563.318	1.065.832.462,47	14.001,29	12,09
62	30/03/2020	14.923.913.626.341	1.065.629.821,79	14.004,78	3,49
63	31/03/2020	14.971.934.317.741	1.066.347.147,70	14.040,39	35,61
64	02/04/2020	14.920.825.032.700	1.062.154.241,08	14.047,70	7,31
65	05/04/2020	14.913.232.750.674	1.063.469.035,59	14.023,19	(24,51)
66	06/04/2020	14.873.467.117.703	1.060.805.626,01	14.020,91	(2,28)
67	07/04/2020	14.811.518.405.441	1.056.105.781,78	14.024,65	3,74
68	08/04/2020	14.796.981.313.747	1.056.416.809,28	14.006,76	(17,89)
69	09/04/2020	14.859.250.374.817	1.060.619.871,88	14.009,96	3,20
70	12/04/2020	14.862.871.594.497	1.060.359.649,82	14.016,82	6,86
71	13/04/2020	14.900.183.123.725	1.062.715.801,42	14.020,85	4,03
72	14/04/2020	14.931.233.102.958	1.064.716.102,77	14.023,67	2,82
73	15/04/2020	14.942.287.536.176	1.065.278.088,90	14.026,65	2,98
74	16/04/2020	14.976.184.923.508	1.067.478.616,27	14.029,49	2,84
75	19/04/2020	14.981.326.026.811	1.067.416.848,99	14.035,12	5,63
76	20/04/2020	14.993.055.624.929	1.068.333.052,27	14.034,06	(1,06)
77	21/04/2020	15.295.443.103.162	1.089.745.516,82	14.035,79	1,73
78	22/04/2020	15.529.552.778.118	1.106.220.590,04	14.038,38	2,59
79	23/04/2020	15.591.131.514.856	1.110.505.245,74	14.039,67	1,29
80	26/04/2020	15.644.248.951.765	1.114.490.548,41	14.037,13	(2,54)
81	27/04/2020	15.686.879.083.585	1.117.150.009,85	14.041,87	4,74
82	28/04/2020	15.745.954.670.416	1.119.706.616,16	14.062,57	20,70
83	30/04/2020	15.773.967.462.343	1.122.017.439,78	14.058,57	(4,00)
84	03/05/2020	15.782.557.417.380	1.122.017.439,78	14.066,23	7,66



**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày NAV (*)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND/CCQ
85	04/05/2020	15.805.588.317.149	1.123.054.727,81	14.073,74	7,51
86	05/05/2020	15.710.253.742.788	1.115.964.778,65	14.077,73	3,99
87	06/05/2020	15.736.221.668.597	1.116.705.924,86	14.091,64	13,91
88	07/05/2020	15.775.260.919.265	1.119.269.695,84	14.094,24	2,60
89	10/05/2020	15.808.401.075.057	1.121.042.002,58	14.101,52	7,28
90	11/05/2020	15.864.143.543.407	1.124.858.635,75	14.103,23	1,71
91	12/05/2020	15.878.413.996.639	1.126.162.548,83	14.099,57	(3,66)
92	13/05/2020	15.880.397.690.003	1.126.098.817,63	14.102,13	2,56
93	14/05/2020	15.935.166.058.962	1.129.885.683,34	14.103,34	1,21
94	17/05/2020	15.995.181.842.816	1.133.668.209,86	14.109,22	5,88
95	18/05/2020	16.012.224.857.893	1.134.565.316,75	14.113,09	3,87
96	19/05/2020	16.074.608.699.129	1.139.498.711,65	14.106,73	(6,36)
97	20/05/2020	16.137.365.438.042	1.144.425.925,21	14.100,83	(5,90)
98	21/05/2020	16.191.007.858.361	1.148.015.381,13	14.103,47	2,64
99	24/05/2020	16.224.005.953.568	1.150.652.882,09	14.099,82	(3,65)
100	25/05/2020	16.290.984.828.542	1.155.190.434,11	14.102,42	2,60
101	26/05/2020	16.348.232.687.189	1.158.207.449,99	14.115,11	12,69
102	27/05/2020	16.402.281.294.288	1.161.968.817,20	14.115,93	0,82
103	28/05/2020	16.425.205.023.369	1.163.389.717,62	14.118,40	2,47
104	31/05/2020	16.478.514.552.891	1.166.421.094,66	14.127,41	9,01
105	01/06/2020	16.523.500.861.360	1.169.475.200,35	14.128,98	1,57
106	02/06/2020	16.539.868.252.314	1.170.446.433,02	14.131,24	2,26
107	03/06/2020	16.573.579.967.629	1.172.774.615,64	14.131,93	0,69
108	04/06/2020	16.630.059.457.013	1.176.724.001,60	14.132,50	0,57
109	07/06/2020	16.681.961.537.270	1.179.905.423,99	14.138,38	5,88
110	08/06/2020	16.773.023.132.971	1.186.016.199,84	14.142,32	3,94
111	09/06/2020	16.814.481.217.337	1.188.608.158,16	14.146,36	4,04
112	10/06/2020	16.823.899.311.734	1.188.916.967,58	14.150,60	4,24
113	11/06/2020	16.893.883.009.018	1.193.810.713,11	14.151,22	0,62
114	14/06/2020	16.936.313.019.023	1.196.107.895,60	14.159,51	8,29
115	15/06/2020	16.973.263.789.820	1.198.263.376,16	14.164,88	5,37
116	16/06/2020	16.937.941.772.238	1.195.937.886,37	14.162,89	(1,99)
117	17/06/2020	16.922.927.831.427	1.194.968.964,06	14.161,81	(1,08)
118	18/06/2020	16.963.252.735.828	1.197.584.313,28	14.164,55	2,74
119	21/06/2020	17.015.471.722.589	1.200.539.444,06	14.173,18	8,63
120	22/06/2020	17.058.211.340.970	1.203.314.220,21	14.176,02	2,84
121	23/06/2020	17.170.632.987.591	1.211.010.725,60	14.178,76	2,74
122	24/06/2020	17.151.099.806.126	1.209.462.466,26	14.180,76	2,00
123	25/06/2020	17.151.611.428.869	1.208.705.426,87	14.190,06	9,30
124	28/06/2020	17.112.459.782.211	1.205.412.866,40	14.196,34	6,28
125	29/06/2020	17.071.149.791.726	1.201.999.168,03	14.202,29	5,95
126	30/06/2020	17.046.549.944.843	1.200.097.581,13	14.204,30	2,01

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

Kỳ	Ngày NAV (*)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
1	01/01/2019	6.623.862.236.584	519.853.783,13	12.741,77	-
2	02/01/2019	6.624.708.735.474	520.186.719,42	12.735,25	(6,52)
3	03/01/2019	6.643.930.261.822	521.235.962,30	12.746,49	11,24
4	06/01/2019	6.683.042.019.752	524.102.406,65	12.751,40	4,91
5	07/01/2019	6.717.094.042.275	526.917.357,61	12.747,90	(3,50)
6	08/01/2019	6.730.911.955.731	528.043.379,10	12.746,89	(1,01)
7	09/01/2019	6.757.172.337.457	529.650.229,12	12.757,80	10,91
8	10/01/2019	6.769.056.034.236	530.436.464,64	12.761,29	3,49
9	13/01/2019	6.811.830.836.252	533.789.311,24	12.761,27	(0,02)
10	14/01/2019	6.824.360.803.282	534.613.712,59	12.765,03	3,76
11	15/01/2019	6.852.182.431.930	536.478.434,52	12.772,52	7,49
12	16/01/2019	6.845.599.446.280	536.458.205,25	12.760,73	(11,79)
13	17/01/2019	6.887.621.405.526	539.197.732,36	12.773,83	13,10
14	20/01/2019	6.899.085.741.565	540.010.620,96	12.775,83	2,00
15	21/01/2019	6.917.641.077.865	540.922.639,75	12.788,59	12,76
16	22/01/2019	6.923.466.996.526	541.271.518,12	12.791,11	2,52
17	23/01/2019	6.950.964.406.598	543.369.031,55	12.792,34	1,23
18	24/01/2019	6.955.783.550.134	543.616.643,95	12.795,38	3,04
19	27/01/2019	6.998.688.312.696	547.531.638,77	12.782,25	(13,13)
20	28/01/2019	7.034.218.771.823	550.663.977,97	12.774,06	(8,19)
21	29/01/2019	7.084.500.070.690	554.128.067,88	12.784,95	10,89
22	30/01/2019	7.112.815.932.732	555.988.256,54	12.793,10	8,15
23	31/01/2019	7.183.180.591.195	560.412.450,34	12.817,66	24,56
24	07/02/2019	7.265.510.785.417	566.714.399,22	12.820,40	2,74
25	10/02/2019	7.252.204.722.457	566.714.399,22	12.796,93	(23,47)
26	11/02/2019	7.266.886.731.660	567.440.905,36	12.806,42	9,49
27	12/02/2019	7.262.910.242.779	567.168.781,86	12.805,55	(0,87)
28	13/02/2019	7.290.514.943.766	569.000.549,36	12.812,84	7,29
29	14/02/2019	7.361.122.486.505	573.242.747,12	12.841,19	28,35
30	17/02/2019	7.378.335.368.832	574.584.958,82	12.841,15	(0,04)
31	18/02/2019	7.440.834.603.282	578.553.152,58	12.861,10	19,95
32	19/02/2019	7.465.485.122.207	581.305.538,83	12.842,61	(18,49)
33	20/02/2019	7.480.337.170.373	581.541.752,13	12.862,94	20,33
34	21/02/2019	7.518.179.536.759	585.351.947,09	12.843,86	(19,08)
35	24/02/2019	7.553.557.925.265	587.629.794,33	12.854,28	10,42
36	25/02/2019	7.566.714.354.552	588.575.565,86	12.855,97	1,69
37	26/02/2019	7.584.664.968.557	589.524.150,91	12.865,74	9,77
38	27/02/2019	7.572.702.065.781	588.153.289,69	12.875,38	9,64
39	28/02/2019	7.602.969.607.693	590.072.425,35	12.884,80	9,42
40	03/03/2019	7.633.053.292.586	592.553.815,81	12.881,62	(3,18)
41	04/03/2019	7.684.568.988.010	596.026.917,18	12.892,98	11,36
42	05/03/2019	7.713.312.395.079	598.459.060,59	12.888,62	(4,36)

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày NAV (*)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCG VND/CCQ
43	06/03/2019	7.755.995.414.723	601.156.691,84	12.901,78	13,16
44	07/03/2019	7.780.649.143.605	602.963.186,93	12.904,02	2,24
45	10/03/2019	7.794.093.238.278	603.997.641,74	12.904,17	0,15
46	11/03/2019	7.815.431.610.670	605.013.149,14	12.917,78	13,61
47	12/03/2019	7.827.867.795.956	606.220.948,56	12.912,56	(5,22)
48	13/03/2019	7.886.323.075.459	610.564.749,40	12.916,44	3,88
49	14/03/2019	7.935.319.727.241	614.318.072,76	12.917,28	0,84
50	17/03/2019	7.965.426.276.054	616.670.978,77	12.916,81	(0,47)
51	18/03/2019	7.992.323.699.589	618.365.376,04	12.924,92	8,11
52	19/03/2019	7.999.874.432.835	618.374.799,12	12.936,93	12,01
53	20/03/2019	8.026.108.499.077	620.863.713,69	12.927,32	(9,61)
54	21/03/2019	8.044.641.185.261	621.721.800,79	12.939,29	11,97
55	24/03/2019	8.082.274.968.210	624.489.034,21	12.942,22	2,93
56	25/03/2019	8.105.256.124.065	625.956.324,62	12.948,59	6,37
57	26/03/2019	8.120.451.526.135	626.851.468,52	12.954,34	5,75
58	27/03/2019	8.167.400.635.702	630.343.677,97	12.957,05	2,71
59	28/03/2019	8.237.577.895.719	635.933.894,70	12.953,51	(3,54)
60	31/03/2019	8.292.249.162.812	639.960.384,26	12.957,44	3,93
61	01/04/2019	8.307.177.934.312	640.899.023,47	12.961,75	4,31
62	02/04/2019	8.445.592.075.666	651.558.275,88	12.962,14	0,39
63	03/04/2019	8.690.381.355.977	670.315.312,10	12.964,61	2,47
64	04/04/2019	8.813.843.559.830	679.789.454,69	12.965,54	0,93
65	07/04/2019	8.898.465.306.905	686.080.204,77	12.970,00	4,46
66	08/04/2019	9.007.700.723.349	694.245.236,27	12.974,81	4,81
67	09/04/2019	9.060.093.740.545	698.156.422,75	12.977,16	2,35
68	10/04/2019	9.108.166.950.662	702.035.716,67	12.973,93	(3,23)
69	11/04/2019	9.157.029.061.765	704.737.542,99	12.993,53	19,60
70	15/04/2019	9.226.223.450.195	709.728.871,90	12.999,64	6,11
71	16/04/2019	9.268.235.364.277	712.984.360,58	12.999,21	(0,43)
72	17/04/2019	9.267.786.157.107	713.303.732,19	12.992,76	(6,45)
73	18/04/2019	9.360.236.028.695	719.463.170,77	13.010,02	17,26
74	21/04/2019	9.396.675.588.229	722.162.056,40	13.011,86	1,84
75	22/04/2019	9.454.672.725.711	726.152.969,26	13.020,22	8,36
76	23/04/2019	9.492.142.536.421	728.949.077,98	13.021,68	1,46
77	24/04/2019	9.536.555.222.338	732.068.412,02	13.026,86	5,18
78	25/04/2019	9.585.614.837.462	735.960.503,14	13.024,63	(2,23)
79	30/04/2019	9.741.887.761.193	747.229.973,40	13.037,33	12,70
80	01/05/2019	9.743.806.867.153	747.229.973,40	13.039,90	2,57
81	02/05/2019	9.816.159.591.590	752.820.486,68	13.039,17	(0,73)
82	05/05/2019	9.864.366.359.605	756.292.667,24	13.043,05	3,88
83	06/05/2019	9.894.236.076.799	757.987.544,26	13.053,29	10,24
84	07/05/2019	9.971.310.773.855	763.756.999,04	13.055,60	2,31
85	08/05/2019	10.026.839.635.883	768.133.639,86	13.053,50	(2,10)
86	09/05/2019	10.083.930.027.680	772.579.124,56	13.052,29	(1,21)
87	12/05/2019	10.179.376.726.669	779.848.512,22	13.053,01	0,72

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>					
Kỳ	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCG VND/CCQ
88	13/05/2019	10.213.690.564.256	782.567.475,65	13.051,51	(1,50)
89	14/05/2019	10.230.206.854.741	783.678.856,00	13.054,08	2,57
90	15/05/2019	10.274.230.549.464	786.884.854,91	13.056,84	2,76
91	16/05/2019	10.325.703.814.066	790.880.174,31	13.055,96	(0,88)
92	19/05/2019	10.346.706.678.778	792.049.917,67	13.063,20	7,24
93	20/05/2019	10.381.094.029.983	794.464.076,59	13.066,78	3,58
94	21/05/2019	10.378.178.581.980	794.137.083,71	13.068,49	1,71
95	22/05/2019	10.418.148.830.822	796.170.131,90	13.085,32	16,83
96	23/05/2019	10.442.558.134.606	797.881.640,53	13.087,85	2,53
97	26/05/2019	10.482.756.762.569	800.789.271,44	13.090,53	2,68
98	27/05/2019	10.509.599.101.714	802.306.559,29	13.099,23	8,70
99	28/05/2019	10.535.662.979.400	804.406.333,82	13.097,43	(1,80)
100	29/05/2019	10.591.551.272.083	808.805.844,59	13.095,29	(2,14)
101	30/05/2019	10.623.351.604.693	811.287.388,19	13.094,43	(0,86)
102	31/05/2019	10.686.876.773.259	816.142.349,29	13.094,37	(0,06)
103	02/06/2019	10.691.188.764.774	816.142.349,29	13.099,66	5,29
104	03/06/2019	10.696.756.361.206	816.258.852,64	13.104,61	4,95
105	04/06/2019	10.731.678.671.522	818.940.420,24	13.104,34	(0,27)
106	05/06/2019	10.792.813.650.509	823.408.774,04	13.107,47	3,13
107	06/06/2019	10.811.657.677.120	824.662.770,14	13.110,39	2,92
108	09/06/2019	10.896.550.801.693	830.552.637,36	13.119,63	9,24
109	10/06/2019	10.915.172.720.344	831.894.779,39	13.120,85	1,22
110	11/06/2019	10.987.907.811.984	837.294.920,23	13.123,10	2,25
111	12/06/2019	11.040.209.840.961	840.849.200,58	13.129,83	6,73
112	13/06/2019	11.074.000.403.148	843.473.679,99	13.129,04	(0,79)
113	16/06/2019	11.149.943.205.621	849.046.520,87	13.132,31	3,27
114	17/06/2019	11.176.375.216.354	850.494.477,83	13.141,03	8,72
115	18/06/2019	11.233.629.283.031	854.756.882,80	13.142,48	1,45
116	19/06/2019	11.267.377.087.756	857.339.516,62	13.142,25	(0,23)
117	20/06/2019	11.309.656.342.135	860.144.399,79	13.148,55	6,30
118	23/06/2019	11.345.277.751.148	862.756.593,00	13.150,03	1,48
119	24/06/2019	11.361.432.507.131	863.788.872,77	13.153,02	2,99
120	25/06/2019	11.406.387.587.940	866.967.545,96	13.156,64	3,62
121	26/06/2019	11.407.913.436.699	864.918.195,42	13.189,58	32,94
122	27/06/2019	11.426.046.060.306	866.206.108,09	13.190,90	1,32
123	30/06/2019	11.487.464.040.037	870.674.034,20	13.193,75	2,85

(\*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND</b>
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (VND)	15.571.901.859.951	8.808.378.093.700
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ trong kỳ		
▪ Mức cao nhất trong kỳ (VND)	40,33	32,94
▪ Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	0,12	0,02
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ trong kỳ		
▪ Mức cao nhất trong kỳ (VND)	14.204,30	13.193,75
▪ Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	13.767,78	12.735,25

**19. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành**

	<b>30/6/2020 CCQ</b>	<b>31/12/2019 CCQ</b>
Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	1.200.097.581,13	1.115.893.868,59

**20. Các bên liên quan và các hợp đồng then chốt khác**

**(a) Các số dư chủ yếu với bên liên quan**

	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>Số dư 31/12/2019 VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương – Công ty Quản lý Quỹ</b>		
Phải trả phí quản lý quỹ mở	20.790.893.575	19.959.355.551
<b>Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) – Ngân hàng Giám sát</b>		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ	198.373.741.794	525.682.320.923
Phải trả phí dịch vụ lưu ký tài sản	485.120.852	465.718.293
Phải trả phí dịch vụ quản trị quỹ mở	609.866.214	585.474.430
Phải trả phí dịch vụ giám sát	457.399.660	439.105.822
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	25.800.000	16.800.000
<b>Ban Đại diện Quỹ</b>		
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**(b) Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan**

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương – Công ty Quản lý Quỹ</b>		
Phí quản lý quỹ mở	116.161.171.853	65.526.058.408
<b>Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) – Ngân hàng Giám sát</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.557.025.269	-
Phí dịch vụ giám sát	2.555.545.780	1.441.573.282
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	3.446.169.376	1.960.872.714
Phí dịch vụ lưu ký	2.710.427.341	2.184.201.953
Phí giao dịch chứng khoán	166.545.000	78.510.000
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương – Công ty con của Ngân hàng mẹ</b>		
Phí dịch vụ môi giới	82.163.436	84.750.653
<b>Ban Đại diện Quỹ</b>		
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	360.000.000	360.000.000

**(c) Các hợp đồng then chốt khác**

**(i) Với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương – Công ty Quản lý Quỹ**

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý quỹ mở là 1,5% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Phí quản lý quỹ mở được tính (trích lập) tại các kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng trước phí tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các ngày định giá thực hiện trong tháng.

**(ii) Với Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) – Ngân hàng Giám sát**

Quỹ đã chỉ định Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”) làm Ngân hàng Lưu ký tài sản và Giám sát hoạt động của Quỹ. Standard Chartered đồng thời được ủy quyền từ Công ty Quản lý Quỹ để cung cấp dịch vụ quản trị Quỹ cho Quỹ.

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ giám sát tài sản, giá dịch vụ quản trị quỹ và đại lý chuyển nhượng hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại kỳ định giá. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng, mức phí cụ thể như sau:

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

<b>Dịch vụ</b>	<b>Biểu phí</b>
Giám sát (chưa bao gồm VAT)	0,03%/NAV/mỗi năm; Mức phí giám sát tối thiểu là 22,2 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Giao dịch chứng khoán	Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VND/giao dịch; Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các dịch vụ ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư, vân vân..
Quản trị quỹ (chưa bao gồm VAT)	0,04%/NAV/mỗi năm; Mức phí quản trị quỹ tối thiểu là 76,0 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.

Ngoài ra, Quỹ còn phải thanh toán cho Standard Chartered giá dịch vụ lưu ký được tính theo các mức  
như sau:

<b>Tài sản lưu ký</b>	<b>Mức giá dịch vụ lưu ký (Chưa bao gồm thuế VAT)</b>
Dưới 4.500 tỷ VND (tương đương 191 triệu USD)	0,05%/NAV/mỗi năm.
Từ 4.5000 tỷ VND đến dưới 7.000 tỷ VND (tương đương từ 191 triệu USD đến dưới 288 triệu USD)	0,04%/NAV/mỗi năm.
Từ và trên 7.000 tỷ VND (tương đương 288 triệu USD)	0,035%/NAV/mỗi năm.

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**21. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Quỹ mở**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư</b>		
1 Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ	1,49%	1,49%
2 Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ	0,07%	0,09%
3 Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyên nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ	0,05%	0,05%
4 Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ	0,00%	0,00%
5 Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ	0,00%	0,01%
6 Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ	1,62%	1,63%
7 Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = $(\text{Tổng giá trị danh mục mua vào} + \text{tổng giá trị danh mục bán ra}) \times 100\% / (2 \times \text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ})$	86,43%	102,68%



**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND</b>	
<b>II Các chỉ tiêu khác</b>			
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)	11.158.938.685.900	5.198.537.831.300
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	11.158.938.685.900	5.198.537.831.300
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ	1.115.893.868,59	519.853.783,13
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)	842.037.125.400	3.508.202.510.700
	Số lượng đơn vị quỹ huy động thêm trong kỳ	656.493.850,76	590.472.127,73
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá)	6.564.938.507.600	5.904.721.277.300
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ	(572.290.138,22)	(239.651.876,66)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(5.722.901.382.200)	(2.396.518.766.600)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)	12.000.975.811.300	8.706.740.342.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	12.000.975.811.300	8.706.740.342.000
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ	1.200.097.581,13	870.674.034,2
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ	0,00%	0,00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	3,57%	3,40%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	1,15%	0,66%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	19.372	11.376
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ	14.204,30	13.193,75

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

## **22. Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro mà Quỹ phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Quỹ có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Quỹ sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm các trái phiếu, tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và các tài sản khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư được Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát giám sát hàng ngày theo kỳ giao dịch. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

### **(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Quỹ được gửi tại tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban Đại diện Quỹ đã phê duyệt và Công ty Quản lý Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ của tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán niêm yết của Quỹ hiện được giao dịch tại và phải tuân thủ các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là rất nhỏ.

Các khoản phải thu phản ánh các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Trạng thái rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

### **(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là đảm bảo Quỹ luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Tài sản tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi ngân hàng. Các chứng khoán niêm yết được xem là có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt vì được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Do đó, Quỹ có thể dễ dàng chuyển đổi các khoản đầu tư của Quỹ thành tiền mặt kịp thời nhằm đáp ứng các nhu cầu thanh khoản của Quỹ.

Tại ngày báo cáo thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền không chiết khấu VND</b>	<b>Không quá 1 năm VND</b>
Phải trả về mua các khoản đầu tư	17.811.701.426	17.811.701.426	17.811.701.426
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	2.744.213.681	2.744.213.681	2.744.213.681
Chi phí phải trả	207.349.727	207.349.727	207.349.727
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	70.042.279.654	70.042.279.654	70.042.279.654
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	22.380.080.301	22.380.080.301	22.380.080.301
Phải trả, phải nộp khác	163.346.994	163.346.994	163.346.994
	<b>113.348.971.783</b>	<b>113.348.971.783</b>	<b>113.348.971.783</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền không chiết khấu VND</b>	<b>Không quá 1 năm VND</b>
Phải trả về mua các khoản đầu tư	2.507.288.235	2.507.288.235	2.507.288.235
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	4.043.186.737	4.043.186.737	4.043.186.737
Chi phí phải trả	207.500.000	207.500.000	207.500.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	42.497.658.402	42.497.658.402	42.497.658.402
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	50.214.200	50.214.200	50.214.200
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	21.477.454.096	21.477.454.096	21.477.454.096
Phải trả, phải nộp khác	321.369.863	321.369.863	321.369.863
	<b>71.104.671.533</b>	<b>71.104.671.533</b>	<b>71.104.671.533</b>

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Quỹ nắm giữ.

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quỹ có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(ii) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về tỷ giá hối đoái. Quỹ không chịu ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam, cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

**(iii) Rủi ro giá thị trường**

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số thị trường và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư chủ yếu vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị thị trường của các trái phiếu niêm yết của Quỹ là 9.228.434.714.726 VND. Nếu giá thị trường của các trái phiếu này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 với tất cả các biến số khác không thay đổi, tổng tài sản của Quỹ dự kiến sẽ tăng hoặc giảm tương ứng tối đa là 922.843.471.473 VND.

**23. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Một số số liệu so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng số liệu so sánh đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi phân loại lại như sau:



**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B06g – QM  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**Báo cáo thu nhập**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND (Đã phân loại lại)</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND (Theo báo cáo trước đây)</b>
Chi phí hợp, Đại hội Quỹ mở	-	158.684.932
Chi phí hoạt động khác	581.273.174	422.588.242

**24. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này giữa niên độ, không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

**25. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được Ban Đại diện Quỹ được thay mặt bởi Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành vào ngày 13 tháng 8 năm 2020.

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng



Ông Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc

